

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 688/2019/HSPT

Ngày 05/11/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mai Anh Tài;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hùng;

Bà Bùi Thị Minh;

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Hòa, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 489/2019/TLPT-HS ngày 01 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ do có kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 150/2019/HS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**** Bị cáo không kháng cáo, bị kháng cáo:***

Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xã Phương X, huyện Cẩm Kh, tỉnh Phú Thọ; nơi ở: số 44 ngách 16/10 Láng H, phường Thành C, quận Ba Đ, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 12/12; con ông Nguyễn Văn Ch và bà Đặng Thị Th; có vợ là Hoàng Thị Ph và có 01 con; chưa có tiền án, tiền sự; bị bắt từ ngày 11/12/2015 cho đến nay; có mặt.

**** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Đ:*** Luật sư Phạm Hồng S và Nguyễn Văn Kiêm - Văn phòng luật sư Phạm S, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; đều có mặt.

**** Người bị hại có kháng cáo:*** Chị Lê Thu H1, sinh năm 1981; địa chỉ: ngách 24/251/8 phố Nguyễn Kh1, quận Cầu Gi, thành phố Hà Nội; có mặt.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại Lê Thu H1:*** Luật sư Nguyễn Công H2 - Công ty luật TNHH Techco, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn bị cáo Lê Văn Q không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị; những người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, Tòa không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015, Nguyễn Văn Đ quen biết chị Lê Thu H1, sinh năm 1981, trú tại số 96, phố Nguyễn Kh1, quận Cầu Gi, Hà Nội. Thông qua chị H1, Đ quen biết với vợ chồng chị Lê Thị Thu H3 và anh Nguyễn Văn Ph1 (trú tại tổ 01, phường Mai D, Cầu Gi). Để tạo lòng tin với H1, H3 và Ph1 nhằm mục đích chiếm đoạt tiền, Đ đã dùng tên giả là Nguyễn Mạnh H4 (hiện là cán bộ Ngân hàng Quân đội (MB Bank) có Hội sở ở phố Cát Linh, quận Đống Đ1, Hà Nội. Đ giới thiệu có nhiều mối quan hệ quen biết có thể xin học, xin việc làm trong lực lượng Công an nhân dân và cơ quan nhà nước. Nếu ai có nhu cầu xin học, đi làm thì mỗi trường hợp phải nộp từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng và phải đặt cọc trước 100.000.000 đồng; Đ hứa trong khoảng thời gian 01 tháng kể từ khi đưa hồ sơ và nộp tiền đặt cọc sẽ có giấy báo nhập học hoặc quyết định tiếp nhận đi làm, sau đó phải thanh toán nốt số tiền còn lại theo thỏa thuận.

Để thực hiện việc chiếm đoạt tiền của các bị hại, Nguyễn Văn Đ đã dùng thủ đoạn: Sau khi tiếp nhận hồ sơ và tiền của các bị hại từ các đầu mối do Lê Thu H1, Lê Thị Thu H3 và Nguyễn Văn Ph1 chuyển đến. Đ lấy thông tin cụ thể về các bị hại có trong hồ sơ rồi mang đến cửa hàng photocopy của Lê Văn Q tại ngõ 4, phố Đặng Văn N, Đống Đ1, Hà Nội truy cập vào mạng internet và công thông tin điện tử Công an nhân dân của Bộ Công an với mục đích để lấy mẫu các quyết định tiếp nhận công tác của Bộ Công an có chữ ký của Đại tướng Trần Đại Quang - Bộ trưởng Bộ Công an và các quyết định tuyển dụng của các cơ quan nhà nước - nơi người xin việc nhờ xin có đóng dấu để tải về máy tính. Đ đã lấy những mẫu giấy báo nhập học của các trường thuộc lực lượng Công an nhân dân mang đến đưa cho Lê Văn Q để Q scan trên máy tính. Sau đó, Đ thuê Q làm giả các quyết định, giấy báo nhập học theo nội dung dựa trên thông tin từ các hồ sơ xin học, xin việc. Q đã làm giả bằng cách in màu các quyết định, giấy báo nhập học đưa lại cho Đ, Đ đã đưa lại cho chị H1, chị H3 và anh Ph1 để giao cho những người nhờ xin việc, xin học. Sau khi nhận đủ số tiền còn lại theo thỏa thuận, để tránh bị phát hiện đó là các quyết định, giấy báo nhập học giả, không có thật, Đ đã sử dụng sim điện thoại rác (không đăng ký tên) để gọi trực tiếp cho các thí sinh đã nộp hồ sơ (số điện thoại đăng ký trong hồ sơ để liên lạc). Đ tự xưng tên là thầy giáo dạy ở các trường Cảnh sát, An ninh hoặc cán bộ tổ chức của các cơ quan nhà nước nơi tuyển dụng để hướng

dẫn những người xin học, xin việc mang giấy báo nhập học, quyết định tuyển dụng giả mà Đ và Q đã làm trước đó đến nộp tại các trường và các cơ quan tuyển dụng. Sau đó, Đ đến đợi sẵn tại cổng các trường, các cơ quan để thu lại các giấy báo nhập học, quyết định tuyển dụng giả nhằm mục đích tiêu hủy, che giấu hành vi vi phạm pháp luật của mình. Bằng thủ đoạn như trên, trong khoảng thời gian từ tháng 2/2015 đến khi bị bắt giữ, Cơ quan điều tra xác định:

Lê Thị Thu H3 đã nhận 14 hồ sơ và tổng số tiền 3.020.000.000 đồng của các bị hại và đưa cho Lê Thu H1 3.020.000.000 đồng. Trong giai đoạn điều tra, H1 đã trả lại cho H3 nhiều lần với tổng số tiền 1.370.000.000 đồng, hiện còn nợ 1.650.000.000 đồng. H3 đã trả lại cho 12 người đã đưa hồ sơ và tiền cho H3, tổng số tiền là 2.560.000.000 đồng. H3 yêu cầu H1 trả cho H3 số tiền 1.650.000.000 đồng.

Lê Thị Thu H3 đã nhận 29 hồ sơ của các bị hại và 02 bộ sơ do Nguyễn Văn Ph1 đưa cho H3 để đưa cho Nguyễn Văn Đ là 31 hồ sơ với tổng số tiền 4.525.000.000 đồng. Sau đó, Đ đã trả lại cho H3 số tiền 1.910.000.000 đồng, hiện tại còn chiếm đoạt 2.615.000.000 đồng. H3 trả lại cho 25 người đã đưa hồ sơ và tiền cho H3, tổng số tiền là 3.435.000.000 đồng. H3 yêu cầu Đ trả cho H3 số tiền 2.615.000.000 đồng.

Nguyễn Văn Ph1 đã nhận 12 hồ sơ và tổng số tiền 4.354.000.000 đồng của các bị hại. Ph1 khai đã đưa cho Lê Thu H1 09 hồ sơ với tổng số tiền 3.724.000.000 đồng nhưng H1 chỉ ký nhận 05 hồ sơ với tổng số tiền 1.550.000.000 đồng. H1 chưa trả lại số tiền trên cho Ph1, Ph1 yêu cầu H1 trả lại cho Ph1 số tiền 3.724.000.000 đồng. H1 khai chỉ nhận của Ph1 08 hồ sơ với tổng số tiền 1.200.000.000 đồng và đã trả lại toàn bộ số tiền trên cho Ph1 (H1 không cung cấp được tài liệu chứng minh việc H1 đã trả lại tiền cho Ph1). Ph1 đưa cho H3 02 hồ sơ và số tiền 750.000.000 đồng để H3 đưa cho Đ. Ph1 đưa cho Đ 01 hồ sơ và số tiền 235.000.000 đồng, số tiền trên Ph1 tính chung vào số tiền Đ nợ H3 và yêu cầu Đ phải trả cho H3 số tiền trên.

Tổng số tiền do Lê Thu H1 nhận của H3, Hương, Ph1 và các bị hại rồi đưa cho Đ là 31 hồ sơ với tổng số tiền 5.715.000.000 đồng. Ngoài ra, Đ còn vay của H1 số tiền 490.000.000 đồng. Đ đã trả cho H1 02 lần với tổng số tiền 1.100.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 5.105.000.000 đồng, H1 yêu cầu Đ phải trả cho H1 số tiền 5.105.000.000 đồng.

Đối với 02 giấy xác nhận giao nhận tiền giữa Nguyễn Văn Đ với Lê Thu H1 và Nguyễn Văn Ph1, có nội dung: Nguyễn Văn Đ đã trả cho Lê Thu H1 số tiền 6.100.000.000 đồng và trả cho Nguyễn Văn Ph1, Lê Thị Thu H3 số tiền 4.525.000.000 đồng. Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định 02 giấy xác nhận trên, ngoài kết luận giám định kết luận chữ ký người nhận trong 02 giấy xác nhận là của chị Lê Thu H1 và anh Nguyễn Văn Đ, Phòng Kỹ thuật hình sự

Công an thành phố Hà Nội còn có Công văn số 31/5/2016 gửi Cơ quan điều tra với nội dung: “Chữ viết trên cùng một tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1) và tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) có màu mực khác nhau, bố cục bản viết có dấu hiệu bất thường. Phòng PC54 - Công an thành phố Hà Nội thông báo đề Cơ quan CSĐT-CATP Hà Nội biết và có hướng điều tra.

Tại Kết luận giám định số 1888 ngày 31/7/2017, Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận:

“5.1 Chữ viết thuộc phần nội dung từ dòng chữ viết thứ nhất đến dòng chữ viết thứ 23 trên tài liệu giám định ký hiệu A1, chữ viết thuộc phần nội dung từ dòng chữ viết thứ nhất đến dòng chữ viết thứ 28 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết thuộc phần nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người viết ra (thứ tự dòng chữ viết được tính từ trên xuống)”

5.2 Các chữ “14/10/2015” ở dòng chữ viết thứ 16, các chữ “Trần Thu H1”, “vay”, “Anh H4” ở dòng chữ viết thứ 18, các chữ “Số tiền 230.000.000đ (Hai Trăm ba mươi Triệu Đồng chẵn)” ở dòng chữ viết thứ 19, các chữ “Hẹn đến Ngày 14 Tháng 12 năm 2015 sẽ hoàn Trả” ở dòng chữ viết thứ 20, các chữ “Hà Nội, ngày 14 Tháng 10 năm 2015” ở dòng chữ viết thứ 22, các chữ “Người vay” ở dòng chữ viết thứ 23 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với các chữ còn lại thuộc nội dung của tài liệu từ dòng chữ viết thứ nhất đến dòng chữ viết thứ 23 không được viết ra từ cùng một bút (thứ tự dòng chữ viết được tính từ trên xuống).

5.3 Các chữ “Ngày 4 Tháng 11 năm 2015” ở dòng chữ viết thứ 18, các chữ “Anh Nguyễn Văn Ph1 Có nhận” ở dòng chữ viết thứ 20, các chữ “Số Tiền 400.000.000đ (Bốn Trăm Triệu Đồng chẵn)” ở dòng chữ viết thứ 22, các chữ “Người nhận” ở dòng chữ viết thứ 25 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với các chữ còn lại thuộc nội dung của tài liệu từ dòng chữ viết thứ nhất đến dòng chữ viết thứ 28 không được viết ra từ cùng một bút (thứ tự dòng chữ viết được tính từ trên xuống).

5.4 Các chữ viết từ dòng chữ viết thứ nhất đến dòng chữ viết thứ 15, các chữ thuộc dòng chữ viết thứ 17, 21, các chữ “Nay Tôi Trả Toàn bộ số Tiền Trên Vào ngày”, “và không liên” ở dòng chữ viết thứ 16, các chữ “Có”, “lại”, “hay Còn gọi là Nguyễn Văn Đ với” ở dòng chữ viết thứ 18, các chữ “Người nhận” ở dòng chữ viết thứ 23 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 là các chữ viết thêm (thứ tự dòng chữ viết được tính từ trên xuống).

5.5 Các chữ viết từ dòng chữ viết thứ nhất đến dòng chữ viết thứ 17, các chữ thuộc dòng chữ viết thứ 19, 21, 23, 24, 26, 27, 28, các chữ “Vào”, “Tôi Nguyễn Văn Đ” ở dòng chữ viết thứ 18, các chữ “lại Của Tôi (Nguyễn)” ở dòng chữ viết thứ 20, các chữ “Nếu Sai Xin chịu Trước Pháp Luật” ở dòng

chữ viết thứ 25 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 là các chữ viết thêm (thứ tự dòng chữ viết được tính từ trên xuống).

5.6 Không đủ cơ sở xác định tuổi mực các chữ viết thuộc phần nội dung từ dòng chữ viết thứ nhất đến dòng chữ viết thứ 23 tính từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1.

5.7 Không đủ cơ sở xác định tuổi mực các chữ viết thuộc phần nội dung từ dòng chữ viết thứ nhất đến dòng chữ viết thứ 28 tính từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2”.

Nguyễn Văn Ph1 và Lê Thu H1 khai chỉ ký nhận nội dung Ph1 nhận số tiền 400.000.000 đồng. H1 vay H4 (tức Đ) số tiền 230.000.000 đồng. Khi cho Ph1, H1 ký nhận, Đ gấp đôi tờ giấy, ghi nội dung và cho Ph1, H1 ký vào phần nửa dưới tờ giấy, những nội dung phía trên là do Đ tự ghi thêm vào. Vì vậy không có căn cứ kết luận Nguyễn Văn Đ đã trả cho Lê Thu H1 số tiền 6.100.000.000 đồng và trả Nguyễn Văn Ph1 và Lê Thị Thu H3 số tiền 4.525.000.000 đồng.

Tổng số tiền Nguyễn Văn Đ lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại thông qua Lê Thu H1, Lê Thị Thu H3 và Nguyễn Văn Ph1 là 8.645.000.000 đồng; trong đó Đ đã trả lại cho H1, H3, Ph1 số tiền 3.010.000.000 đồng.

Đối với những bị hại chưa xác định nhân thân, sau khi sự việc xảy ra, Lê Thu H1, Lê Thị Thu H3 và Nguyễn Văn Ph1 đã trả lại tiền cho những người bị hại và không lưu giữ các tài liệu liên quan nên Cơ quan điều tra hiện không có cơ sở để xác minh, làm rõ và ghi lời khai được những người bị hại trên.

Đối với các trường hợp chưa xác định được nhân thân, địa chỉ bị hại của vụ án, chưa ghi được lời khai bị hại hoặc đã ghi lời khai của bị hại, nhưng hiện không có tài liệu Đ xác nhận đã nhận tiền để xin việc, xin học. Cơ quan điều tra hiện chưa đủ căn cứ để kết luận về số tiền Đ đã chiếm đoạt nên đã quyết định tách hành vi của Đ để tiếp tục điều tra làm rõ, xử lý sau.

Đối với Lê Thị Thu H3, Lê Thu H1 và Nguyễn Văn Ph1 là những người nhận trực tiếp tiền, hồ sơ xin học, xin việc làm vào các trường Công an nhân dân thuộc Bộ Công an hoặc các Cơ quan, tổ chức của nhà nước hoặc có thể thông qua một số người khác. Sau đó, H1 cùng H3, Ph1 chuyển đến cho Nguyễn Văn Đ để hưởng chênh lệch. Quá trình điều tra, xác định H3, H1 và Ph1 không biết Đ làm giả các quyết định, giấy báo nhập học để nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại. Sau khi biết bị Đ lừa đảo, H3, H1 và Ph1 đã khắc phục lại gần đủ số tiền mà Đ đã chiếm đoạt của các bị hại. Do đó, hiện chưa đủ căn cứ xác định H3, H1 và Ph1 có vai trò đồng phạm với Nguyễn Văn Đ nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 150/2019/HS-ST ngày 17/5/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn Đ phạm tội “Lừa

đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; bị cáo Lê Văn Q phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 năm 06 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 19 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/11/2015.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc Nguyễn Văn Đ phải bồi thường cho chị Lê Thị Thu H1 số tiền 2.689.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với bị cáo Lê Văn Q, tuyên nghĩa vụ bồi thường đối với chị Lê Thị Thu H3, anh Nguyễn Văn Ph1; buộc chị Lê Thu H1 phải hoàn trả cho chị Lê Thị Thu H3, anh Nguyễn Văn Ph1; buộc chị Lê Thu H1, chị Lê Thị Thu H3, anh Nguyễn Văn Ph1 phải hoàn trả cho một số người bị hại; tuyên về lỗi suất chậm trả, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Văn Đ không kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Ngày 31/5/2019, người bị hại chị Lê Thu H1 kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ và kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự, buộc bị cáo phải bồi thường tổng số tiền 4.615.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại chị Lê Thu H1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo Nguyễn Văn Đ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt và trách nhiệm dân sự của người bị hại đối với bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Không có ý kiến gì về tội danh. Kháng cáo của người bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Lê Thu H1 trình bày: Về tội danh “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” luật sư không có ý kiến gì. Về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bị cáo không tác động đến gia đình để khắc phục hậu quả, không thành khẩn khai báo, loay quanh chối tội thông qua 02 Giấy biên nhận và lại ra có băng ghi âm nhưng bị cáo không nhớ mặt khẩu, bị cáo không thừa nhận một số hành vi nên Cơ quan điều tra phải tách ra, thể hiện bị cáo không nhận thức được hành vi phạm tội của mình. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo là không phù hợp. Ngoài ra, bị cáo còn phạm tội nhiều lần được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015. Do vậy,

mức hình phạt 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo Đ là nhẹ, chưa tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị hại, tăng hình phạt đối với bị cáo Đ. Về trách nhiệm dân sự: chị H1 đã đưa cho bị cáo Đ tổng số tiền 5.715.000.000 đồng, bị cáo Đ đã trả 1.100.000.000 đồng còn chiếm đoạt 4.615.000.000 đồng. Do vậy, cần buộc bị cáo phải trả cho chị H1 số tiền trên là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị hại về trách nhiệm dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, đánh giá hành vi phạm tội của bị cáo, từ đó, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Nguyễn Văn Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật. Khi quyết định mức hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xử phạt bị cáo 02 tội danh với mức hình phạt 19 năm 06 tháng tù là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, do chưa làm rõ được một số tiền nên bản án sơ thẩm đã tách ra để xem xét, xử lý sau là phù hợp nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người bị hại đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên tội danh, hình phạt và phần trách nhiệm dân sự mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn Đ khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với một phần lời khai của người bị hại, Kết luận giám định, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nên đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2015 đến tháng 11/2015, bị cáo Nguyễn Văn Đ mặc dù không có chức năng xin việc, không có chức năng tuyển dụng nhưng bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối tự giới thiệu có mối quan hệ quen biết có khả năng xin được vào được vào học trong các trường thuộc ngành Công an hoặc có thể xin việc làm, xin chuyển trường, chạy dự án. Do tin tưởng Đ và thông qua các đầu mối là Lê Thị Thu H3, Lê Thu H1, Nguyễn Văn Ph1 và một số đầu mối trung gian khác nhận tiền của nhiều người có nhu cầu xin việc, xin đi học. Sau khi nhận được tiền và hồ sơ của những người có yêu cầu, Đ đã thuê Lê Văn Q nhiều lần làm giả các Quyết định tuyển dụng vào cơ quan nhà nước, Giấy báo nhập học,

Thông báo tiếp nhận công tác... Sau khi làm giả xong các giấy tờ trên, Đ thông qua những người trung gian để giao cho những người bị hại, mục đích để các bị hại tin tưởng tiếp tục giao tiền hoặc không đòi số tiền bị cáo đã nhận. Sau đó, Đ đến những nơi đã hứa hẹn xin học, xin việc rồi tìm cách thu lại các giấy tờ giả nhằm mục đích trốn tránh trách nhiệm trả nợ. Quá trình điều tra có đủ căn cứ xác định Nguyễn Văn Đ đã chiếm đoạt tổng số tiền 8.405.000.000 đồng của 41 người bị hại (*trong đó, có trường hợp bị hại thông qua trung gian nộp tiền, có trường hợp những người trung gian tự ý ứng tiền ra để nộp cho Đ*). Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án bị cáo Nguyễn Văn Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Văn Đ không kháng cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét mà chỉ xem xét kháng cáo của người bị hại đề nghị tăng hình phạt và xem xét trách nhiệm dân sự của bị cáo Nguyễn Văn Đ đối với người bị hại Lê Thu H1. Hội đồng xét xử phúc thẩm, thấy: Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Văn Đ phạm tội nhiều lần, với tổng số tiền 8.405.000.000 đồng; trong đó Đ đã trả lại cho chị H1, chị H3, anh Ph1 số tiền 3.010.000.000 đồng. Do bị cáo đã bị áp dụng tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 nên không áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 như đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho người bị hại. Khi quyết định mức hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo 02 tội với mức hình phạt 19 năm 06 tháng tù là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, không nhẹ nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ, mà cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên tội danh và hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ.

[3] Xem xét kháng cáo của bị hại chị Lê Thu H1 về phần trách nhiệm dân sự, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo Nguyễn Văn Đ chiếm đoạt tổng số tiền 8.405.000.000 đồng, bị cáo đã bồi thường khắc phục được số tiền 3.010.000.000 đồng là có căn cứ, pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, người bị hại Lê Thu H1 kháng cáo cho rằng bị cáo Đ nhận tổng số tiền 6.205.000.000 đồng, đã trả 02 lần được số tiền 1.100.000.000 đồng và trừ số tiền H1 cho Đ vay 490.000.000 đồng (*là quan hệ dân sự*) thì số tiền Đ phải có nghĩa vụ trả cho H1 là 4.615.000.000 đồng (6.205.000.000đồng - 1.100.000.000đồng - 490.000.000đồng = 4.615.000.000đồng). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định, quá trình điều tra có một số khoản vay Đ không thừa

nhận (không có chữ ký của Đ trong sổ của H1) hoặc không thể hiện số tiền nhận để xin học, xin việc hoặc chưa xác minh được nhân thân của người đưa tiền nên chưa đủ cơ sở để xác định Đ chiếm đoạt tổng số tiền nêu trên của người bị hại Lê Thu H1 nên đã tách ra để điều tra, giải quyết bằng một vụ án khác là có căn cứ, pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo Đ phải có nghĩa vụ bồi thường cho người bị hại Lê Thu H1 số tiền 2.689.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo về phần hình phạt và trách nhiệm dân sự của người bị hại Lê Thu H1 mà cần chấp nhận quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt và trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ.

[5] Kháng cáo của người bị hại Lê Thu H1 không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại Lê Thu H1 đề nghị tăng hình phạt và xem xét trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ; giữ nguyên bản án sơ thẩm về tội danh, hình phạt và trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ.

* Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt Nguyễn Văn Đ 16 (Mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (Ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 19 (Mười chín) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/11/2015. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 275, 579, 584, 598, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ phải bồi thường cho chị Lê Thu H1 số tiền 2.689.000.000 (Hai tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các

khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[3] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ 1 TANDTC
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Cục THA dân sự thành phố Hà Nội;
- TTG - Công an thành phố Hà Nội;
- Bị cáo Đ (qua trại);
- Chị Hà (theo đ/c);
- Lưu HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Anh Tài